

Hàm jQuery

Hàm jQuery	Ví dụ	Mô tả
HÀM (FUNCTIONS)		
.add()	Ver 1.0 .add(<i>bộ chọn</i>) .add(<i>html</i>) Ver 1.3.2 .add(<i>Object</i>) .add(<i>bộ chọn</i> , <i>context</i>)	Thêm thành phần vào thành phần đã có để cùng thực hiện một hành động.
.addBack()	Ver 1.0 .addBack('Bộ chọn')	Thêm thành phần vào trước thành phần đã có để cùng thực hiện một hành động.
.addClass()	Ver 1.0 .addClass(<i>tênclass</i>) .addClass(<i>tênclass01 tênclass02</i>) Ver 1.4 .addClass(function(index){...}) .addClass(function(index, <i>class</i>){...})	thêm class cho thành phần.
.after()	Ver 1.0 .after(<i>nội dung</i>) Ver 1.4 .after(function(index){...})	Chèn nội dung, xác định bởi tham số vào ngay sau mỗi thành phần đã có.
.andSelf()	Ver 1.0 .andSelf()	Thêm hành động cho chính thành phần chọn ban đầu.
.animate()	Ver 1.0 .animate(<i>Thuộc tính,Tốc độ,'easing',function(){...}</i>) .animate(<i>Thuộc tính,Option</i>)	Thực hiện một hình ảnh động (animate) tùy chỉnh của một tập hợp các thuộc tính css.
.append()	Ver 1.0 .append(<i>nội dung</i>) Ver 1.4 .append(function(index){...})	Thành phần được chèn thêm nội dung, nội dung này thường được sắp xếp ở vị trí sau cùng.
.appendTo()	Ver 1.0 .appendTo(<i>Mục tiêu</i>)	Chèn nội dung vào thành phần đã có, thường được sắp xếp ở vị trí sau cùng.
.attr()	Ver 1.0 .attr(<i>tên thuộc tính</i>) .attr(<i>tên thuộc tính','Giá trị thuộc tính\$</i>) .attr({ <i>'tên thuộc tính 1': 'giá trị thuộc tính 1',</i> <i>'tên thuộc tính 2': 'giá trị thuộc tính 2',</i> <i>'tên thuộc tính n': 'giá trị thuộc tính n'</i> }) Ver 1.4 .attr(<i>tên thuộc tính',function(index, attr)</i>)	Xác định thuộc tính của thành phần.
.before()	Ver 1.0	Thêm thành phần vào ngay trước

HTML & XHTML



Tham khảo

- Tham khảo HTML4/XHTML
- Tham khảo HTML5
- Tham khảo CSS
- Tham khảo CSS3
- Tham khảo jQuery

THAM KHẢO JQUERY

- jQuery - Tham khảo
- jQuery - Cài đặt và sử dụng
- jQuery - Bộ chọn (selectors)
- jQuery - Hàm (function)
- jQuery - Ajax

Tham khảo Thêm

- Chia sẻ web & tools hay
- Lang codes
- Font chữ
- Mã ký tự
- MIME
- Đơn vị trong HTML & CSS
- Giá trị màu trong HTML & CSS
- Thống kê trình duyệt
- Thống kê trình duyệt tại Việt Nam
- Thuộc tính tổng quát

Hàm jQuery (Selectors)

- .add()
- .addBack()
- .addClass()
- .after()
- .andSelf()
- .animate()
- .append()
- .appendTo()
- .attr()
- .before()
- .bind()

	<code>.before(nội dung)</code> Ver 1.4 <code>.before(function(index){...})</code>	thành phần đã có.	<code>.blur()</code> <code>.change()</code> <code>.children()</code> <code>.clearQueue()</code> <code>.click()</code> <code>.clone()</code> <code>.closest()</code> <code>.contents()</code> <code>.context</code> <code>.css()</code> <code>.dblclick()</code> <code>.delay()</code> <code>.delegate()</code> <code>.dequeue()</code> <code>.detach()</code> <code>.die()</code> <code>.each()</code> <code>.empty()</code> <code>.end()</code> <code>.eq()</code> <code>.error()</code> <code>.fadeIn()</code> <code>.fadeOut()</code> <code>.fadeTo()</code> <code>.fadeToggle()</code> <code>.filter()</code> <code>.find()</code> <code>.finish()</code> <code>.first()</code> <code>.focus()</code> <code>.focusin()</code> <code>.focusout()</code> <code>.get()</code> <code>.has()</code> <code>.hasClass()</code> <code>.height()</code> <code>.hide()</code> <code>.hover()</code> <code>.html()</code> <code>.index()</code> <code>.innerHeight()</code> <code>.innerWidth()</code> <code>.insertAfter()</code> <code>.insertBefore()</code> <code>.is()</code> <code>.jquery</code> <code>.keydown()</code> <code>.keypress()</code> <code>.keyup()</code> <code>.last()</code> <code>.length</code> <code>.live()</code> <code>.load()</code> <code>.map()</code> <code>.mousedown()</code> <code>.mouseenter()</code> <code>.mouseleave()</code> <code>.mousemove()</code>
<code>.bind()</code>	Ver 1.0 <code>.bind('Sự kiện','Dữ liệu',(function(event){}))</code> Ver 1.4 <code>.bind('Sự kiện',function(){})</code> <code>.bind('Sự kiện',function(event){})</code> <code>.bind('Sự kiện1 Sự kiện2',function(){})</code> <code>.bind({Sự kiện1:function(){}, Sự kiện2:function(){}})</code>	Được sử dụng để đính kèm xử lý một sự kiện cho thành phần.	
<code>.blur()</code>	Ver 1.0 <code>.blur()</code> Ver 1.0 <code>.blur(function(){})</code>	Kèm một hành động khi sử dụng blur, sự kiện blur là khi người dùng thoát khỏi focus trong trường nhập (input).	
<code>.change()</code>	Ver 1.0 <code>.change()</code> Ver 1.4.3 <code>.change(function(){})</code>	Xác định một thành phần đã được thay đổi.	
<code>.children()</code>	Ver 1.0 <code>.children()</code> <code>.children("bộ chọn")</code>	Lấy thành phần con trực tiếp của mỗi thành phần trong những thành phần phù hợp, có thể kết hợp vào bộ chọn (selector).	
<code>.clearQueue()</code>	Ver 1.4 <code>.clearQueue(Tên queue)</code>	Loại bỏ các thành phần đang đợi tới lượt (chưa được chạy).	
<code>.click()</code>	Ver 1.0 <code>.click()</code> Ver 1.4.3 <code>.click(function(){})</code>	Kích hoạt sự kiện click trên thành phần hoặc ràng buộc xử lý một sự kiện tới sự kiện click trong javascript.	
<code>.clone()</code>	Ver 1.0 <code>.clone()</code> Ver 1.5 <code>.clone(Boolean)</code>	Tạo một bản sao (copy) cho thành phần.	
<code>.closest()</code>	Ver 1.3 <code>.closest('bộ chọn')</code> Ver 1.6 <code>.closest('thành phần')</code>	Chọn thành phần đầu tiên tính từ thành phần cha trở lên của chính thành phần được chọn. Khác với <code>.parent()</code> chỉ chọn thành phần cha của chính nó, <code>.closest()</code> có thể chọn cả thành phần cấp cao hơn cấp cha.	
<code>.contents()</code>	Ver 1.2 <code>.contents()</code>	Lấy phần tử con của mỗi thành phần trong tập hợp các phần tử phù hợp, bao gồm cả nốt văn bản (text nodes) và nốt bình luận (comment nodes), node có thể hiểu như sau: Theo DOM, tất cả mọi thứ trong tài liệu XML là một node.	
<code>.context</code>	Ver 1.3 <code>.context</code>	Một DOM node context được thông qua <code>jQuery()</code> ;; nếu không được thông qua thì khi đó context sẽ có thể là một document.	
<code>.css()</code>	Ver 1.0 <code>.css('thuộc tính','giá trị')</code> <code>.css({'thuộc tính 01','thuộc tính 02',...})</code>	Được dùng để thêm một hoặc nhiều style cho thành phần, ngoài ra còn có thể sử dụng <code>.css()</code> để lấy giá trị style của thành phần.	
<code>.dblclick()</code>	Ver 1.0 <code>.dblclick()</code> Ver 1.4.3 <code>.dblclick(function(){})</code>	Kích hoạt sự kiện double click trên thành phần hoặc ràng buộc xử lý một sự kiện tới sự kiện double click trong javascript.	
<code>.delay()</code>	Ver 1.4 <code>.delay(độ bền)</code>	Thiết lập một bộ đếm thời gian để trì hoãn thực hiện các hạng mục tiếp theo trong các hành động.	

<code>.delegate()</code>	Ver 1.4.2 <code>.delegate('bộ chọn','sự kiện',xử lý)</code>	Đính kèm một xử lý tới một hoặc nhiều sự kiện cho tất cả thành phần phù hợp với bộ chọn ngay lập tức hoặc sau đó dựa trên một tập hợp cụ thể các thành phần gốc.	<code>.mouseout()</code> <code>.mouseover()</code> <code>.mouseup()</code> <code>.next()</code> <code>.nextAll()</code> <code>.nextUntil()</code> <code>.not()</code> <code>.off()</code> <code>.offset()</code> <code>.offsetParent()</code> <code>.on()</code> <code>.one()</code> <code>.outerHeight()</code> <code>.outerWidth()</code> <code>.parent()</code> <code>.parents()</code> <code>.parentsUntil()</code> <code>.position()</code> <code>.prepend()</code> <code>.prependTo()</code> <code>.prev()</code> <code>.prevAll()</code> <code>.prevUntil()</code> <code>.remove()</code> <code>.removeAttr()</code> <code>.removeClass()</code> <code>.removeData()</code> <code>.removeProp()</code> <code>.replaceAll()</code> <code>.replaceWith()</code> <code>.resize()</code> <code>.scroll()</code> <code>.scrollLeft()</code> <code>.scrollTop()</code> <code>.select()</code> <code>.selector()</code> <code>.serialize()</code> <code>.serializeArray()</code> <code>.show()</code> <code>.siblings()</code> <code>.size()</code> <code>.slice()</code> <code>.slideDown()</code> <code>.slideToggle()</code> <code>.slideUp()</code> <code>.stop()</code> <code>.submit()</code> <code>.text()</code> <code>.toArray()</code> <code>.toggle()</code> <code>.toggleClass()</code> <code>.trigger()</code> <code>.triggerHandler()</code> <code>.unbind()</code> <code>.undelegate()</code> <code>.unload()</code> <code>.unwrap()</code> <code>.val()</code>
<code>.dequeue()</code>	Ver 1.0 <code>.dequeue()</code>	Thực hiện chức năng tiếp theo trên queue cho các thành phần phù hợp.	
<code>.detach()</code>	Ver 1.4 <code>.detach()</code>	Loại bỏ các phần tử xuất hiện từ DOM. Được sử dụng tương tự như <code>.remove()</code> , tuy nhiên <code>.detach()</code> sẽ giữ lại tất cả các dữ liệu jQuery kết hợp với loại bỏ thành phần, phương pháp này sẽ hữu dụng khi thành phần được loại bỏ và thêm vào DOM sau một thời gian.	
<code>.die()</code>	Ver 1.3 <code>.die('sự kiện',function({}))</code> Ver 1.4.1 <code>.die()</code> Ver 1.4.3 <code>.die('sự kiện')</code>	Loại bỏ việc xử lý các sự kiện đang sử dụng phương pháp <code>.live()</code> trước đó.	
<code>.each()</code>	Ver 1.0 <code>.each(function({})</code>	Thực hiện một hành động cho mỗi phần tử, mỗi lần thực hiện một phần tử, để làm được điều này ta cần sử dụng phương thức <code>\$(this)</code> .	
<code>.empty()</code>	Ver 1.0 <code>.empty()</code>	Loại bỏ tất cả các thành phần bên trong kể cả text của thành phần chọn.	
<code>.end()</code>	Ver 1.0 <code>.end()</code>	Chấm dứt hoạt động lọc mới nhất trong chuỗi hiện tại và quay trở lại các thiết lập của các thành phần phù hợp với trạng thái trước đó.	
<code>.eq()</code>	Ver 1.1.2 <code>.eq(n)</code> Ver 1.4 <code>.eq(-n)</code>	Xác định thành phần ở vị trí thứ n.	
<code>.error()</code>	Ver 1.0 <code>.error()</code> Ver 1.4.3 <code>.error(function){...}</code>	Khi có lỗi xảy ra do một thành phần gặp lỗi có thể là do thành phần được tải không chính xác, khi đó <code>.error()</code> sẽ kích hoạt sự kiện lỗi hoặc thực hiện một function.	
<code>.fadeIn()</code>	Ver 1.0 <code>.fadeIn(Độ bền)</code> <code>.fadeIn(Độ bền,function){...}</code> Ver 1.4.3 <code>.fadeIn(Độ bền,'easing',function){...}</code>	Hiện thị các thành phần phù hợp với hiệu ứng mờ dần (fade in).	
<code>.fadeOut()</code>	Ver 1.0 <code>.fadeOut(Độ bền)</code> <code>.fadeOut(Độ bền,function){...}</code> Ver 1.4.3 <code>.fadeOut(Độ bền,'easing',function){...}</code>	Ẩn các thành phần phù hợp với hiệu ứng mờ dần (fade).	
<code>.fadeTo()</code>	Ver 1.0 <code>.fadeTo(Độ bền,độ mờ)</code> <code>.fadeTo(Độ bền,độ mờ,function){...}</code> Ver 1.4.3 <code>.fadeTo(Độ bền,độ mờ,'easing',function){...}</code>	Hiện thị các thành phần phù hợp với hiệu ứng mờ dần (fade).	
<code>.fadeToggle()</code>	Ver 1.4.4 <code>.fadeToggle(Độ bền)</code> <code>.fadeToggle(Độ bền,'easing')</code> <code>.fadeToggle(Độ bền,function){...}</code> <code>.fadeToggle(Độ bền,'easing',function){...}</code>	Làm hiển thị (display: block;) hoặc biến mất (display: none;) thành phần kèm với hiệu ứng làm mờ (opacity).	

<code>.filter()</code>	Ver 1.0 <code>.filter(<i>bộ chọn</i>)</code> <code>.filter(function(index){...})</code> Ver 1.4 <code>.filter(<i>jquery object</i>)</code>	Giúp lọc các thành phần trong một nhóm các thành phần giống nhau.
<code>.find()</code>	Ver 1.0 <code>.find(<i>bộ chọn</i>)</code> Ver 1.4 <code>.find(<i>jquery object</i>)</code>	Giúp tìm thành phần trong thành phần cha.
<code>.finish()</code>	Ver 1.0 <code>.finish(<i>queue</i>)</code>	Ngăn chặn các hình ảnh động (animate) đang chạy, loại bỏ ngay lập tức các hành động tiếp theo và hoàn thành các hành động này.
<code>.first()</code>	Ver 1.0 <code>.first()</code>	Xác định thành phần đầu tiên trong các thành phần phù hợp.
<code>.focus()</code>	Ver 1.0 <code>.focus()</code> <code>.focus(function(){...})</code>	Xử lý một sự kiện focus, hoặc kích hoạt sự kiện focus cho thành phần.
<code>.focusin()</code>	Ver 1.4 <code>.focusin(function(){...});</code>	Xử lý một sự kiện "focusin" (xác nhận một focus).
<code>.focusout()</code>	Ver 1.4 <code>.focusout(function(){...});</code>	Xử lý một sự kiện "focusout" (xác nhận thoát khỏi focus).
<code>.get()</code>	Ver 1.0 <code>.get()</code> <code>.get(n)</code>	Lấy các thành phần DOM phù hợp của các đối tượng jQuery.
<code>.has()</code>	Ver 1.4 <code>.has('Bộ chọn')</code>	Xây dựng một đối tượng jQuery mới từ một tập hợp con của các thành phần phù hợp.
<code>.hasClass()</code>	Ver 1.2 <code>.hasClass('Tên class')</code>	Xác định thành phần có chứa class nhất định nào đó hay không.
<code>.height()</code>	Ver 1.0 <code>.height()</code> <code>.height(<i>Giá trị</i>)</code>	Xác định hoặc gán giá trị chiều cao (height) cho thành phần.
<code>.hide()</code>	Ver 1.0 <code>.hide()</code> <code>.hide(<i>Độ bên</i>)</code> <code>.hide(<i>Độ bên</i>,function(){...})</code> Ver 1.4.3 <code>.hide(<i>Độ bên</i>, 'easing', function(){...})</code>	Ẩn thành phần phù hợp. Thành phần sẽ được ẩn giống như được sử dụng <code>style="display: none;"</code> .
<code>.hover()</code>	Ver 1.0 <code>.hover(<i>xử lý mouse enter</i>, <i>xử lý mouse leave</i>)</code> Ver 1.0 <code>.hover(<i>xử lý mouse enter và xử lý mouse leave</i>)</code>	Kết hợp xử lý cả 2 sự kiện di chuyển con trỏ chuột vào thành phần (mouseenter) và di chuyển con trỏ chuột ra khỏi thành phần (mouseleave).
<code>.html()</code>	Ver 1.0 <code>.html()</code> <code>.html('Nội dung HTML')</code> Ver 1.4 <code>.html(function(){...})</code>	Lấy nội dung HTML của thành phần, hoặc gán giá trị HTML cho thành phần.
<code>.index()</code>	Ver 1.0 <code>.index('thành phần')</code>	Trả về vị trí của thành phần trong các thành phần.
<code>.innerHeight()</code>	Ver 1.2.6 <code>.innerHeight()</code>	Lấy giá trị chiều cao của thành phần phù hợp, chiều cao này không bao gồm border hay margin.
<code>.innerWidth()</code>	Ver 1.2.6 <code>.innerWidth()</code>	Lấy giá trị chiều rộng của thành phần phù hợp, chiều cao này không bao gồm border hay margin.
<code>.insertAfter()</code>	Ver 1.0 <code>.insertAfter(<i>Mục tiêu</i>)</code>	Chèn hoặc di chuyển một thành phần vào ngay sau mục tiêu được chọn.

`.width()`
`.wrap()`
`.wrapAll()`
`.wrapInner()`

CÔNG CỤ TẠO HTML&CSS
GENERATOR

CÔNG CỤ HỖ TRỢ HTML
TOOLS

CÔNG CỤ KIỂM TRA
TESTER

<code>.insertBefore()</code>	Ver 1.0 <code>.insertBefore('Mục tiêu')</code>	Chèn hoặc di chuyển một thành phần vào ngay trước mục tiêu được chọn.
<code>.is()</code>	Ver 1.0 <code>.is('Bộ chọn')</code> Ver 1.6 <code>.is('Thành phần')</code> <code>.is('jQuery object')</code> <code>.is(function(index){...})</code>	Kiểm tra các thành phần có phù hợp với bộ chọn, trả về "true" nếu ít nhất một trong các thành phần này phù hợp với đối số đã có.
<code>.jquery</code>	Ver 1.6 <code>.jquery</code>	Xác định một thành phần có phải là jQuery object hay không. Xác định phiên bản hiện tại của jQuery đang chạy trong trang.
<code>.keydown()</code>	Ver 1.0 <code>.keydown()</code> <code>.keydown(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện keydown (nhấn phím), hoặc kích hoạt sự kiện keydown lên một thành phần.
<code>.keypress()</code>	Ver 1.0 <code>.keypress()</code> <code>.keypress(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện keypress, hoặc kích hoạt sự kiện keypress lên một thành phần.
<code>.keyup()</code>	Ver 1.0 <code>.keyup()</code> <code>.keyup(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện keyup (nhả phím nhấn), hoặc kích hoạt sự kiện keyup lên một thành phần.
<code>.last()</code>	Ver 1.0 <code>.last()</code>	Xác định thành phần cuối cùng trong các thành phần phù hợp.
<code>.length</code>	Ver 1.0 <code>.length</code>	Xác định số lượng thành phần trong jQuery Object.
<code>.live()</code>	Ver 1.3 <code>.live('sự kiện',function(){...})</code>	<code>.live()</code> gắn một hoặc nhiều sự kiện cho các thành phần được chọn, và chỉ định một chức năng để chạy khi sự kiện xảy ra.
<code>.load()</code>	Ver 1.0 <code>.load(function(){...})</code> <code>.load('url')</code> <code>.load('url',function(){...})</code>	Load sự kiện javascript. Load dữ liệu từ server sau đó đặt HTML trở lại từ các thành phần được chọn.
<code>.map()</code>	Ver 1.0 <code>.map(function(){...})</code>	Qua mỗi phần tử được chọn, thông qua một function tạo ra một jquery object có chứa các giá trị trả lại.
<code>.mousedown()</code>	Ver 1.0 <code>.mousedown()</code> <code>.mousedown(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mousedown (click chuột), hoặc kích hoạt sự kiện mousedown lên một thành phần.
<code>.mouseenter()</code>	Ver 1.0 <code>.mouseenter()</code> <code>.mouseenter(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mouseenter (di chuyển chuột vào thành phần), hoặc kích hoạt sự kiện mouseenter lên một thành phần.
<code>.mouseleave()</code>	Ver 1.0 <code>.mouseleave()</code> <code>.mouseleave(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mouseleave (di chuyển chuột ra khỏi thành phần), hoặc kích hoạt sự kiện mouseleave lên một thành phần.
<code>.mousemove()</code>	Ver 1.0 <code>.mousemove()</code> <code>.mousemove(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mousemove (click chuột), hoặc kích hoạt sự kiện mousemove lên một thành phần.
<code>.mouseout()</code>	Ver 1.0 <code>.mouseout()</code> <code>.mouseout(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mouseout (di chuyển chuột ra khỏi một thành phần), hoặc kích hoạt sự kiện mouseout lên một thành phần.
<code>.mouseover()</code>	Ver 1.0 <code>.mouseover()</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mouseover (di chuyển chuột ra khỏi

	<code>.mouseover(function(){...})</code>	thành phần), hoặc kích hoạt sự kiện mouseover lên một thành phần.
<code>.mouseup()</code>	Ver 1.0 <code>.mouseup()</code> <code>.mouseup(function(){...})</code>	Ràng buộc một xử lý tới một sự kiện mouseup (nhả chuột), hoặc kích hoạt sự kiện mouseup lên một thành phần.
<code>.next()</code>	Ver 1.0 <code>.next()</code> <code>.next('Bộ chọn')</code>	Xác định thành phần cùng cấp ngay kế tiếp thành phần sử dụng <code>.next()</code> .
<code>.nextAll()</code>	Ver 1.2 <code>.nextAll()</code> <code>.nextAll('Bộ chọn')</code>	Xác định tất cả các thành phần cùng cấp ngay kế tiếp thành phần sử dụng <code>.nextAll()</code> .
<code>.nextUntil()</code>	Ver 1.2 <code>.nextUntil('Bộ chọn')</code> <code>.nextUntil('Thành phần')</code>	Xác định tất cả các thành phần cùng cấp ngay kế tiếp thành phần được chọn (tag) và kết thúc việc này ngay tại thành phần (bộ chọn) có trong <code>.nextAll()</code> .
<code>.not()</code>	Ver 1.0 <code>.not('Bộ chọn')</code> Ver 1.4 <code>.not(function(index){...})</code> <code>.not(jQuery object)</code>	Không chọn thành phần nào có sử dụng <code>.not()</code> .
<code>.off()</code>	Ver 1.7 <code>.off()</code> <code>.off('sự kiện','bộ chọn','xử lý sự kiện')</code>	Thường được sử dụng để loại bỏ việc xử lý một sự kiện của thành phần khi sử dụng phương thức <code>.on()</code>
<code>.offset()</code>	Ver 1.2 <code>.offset()</code> Ver 1.4 <code>.offset(tọa độ)</code> <code>.offset(function(index,tọa độ){...})</code>	Lấy tọa độ hiện tại của thành phần đầu tiên, hoặc thiết lập các tọa độ của từng thành phần trong tập hợp các thành phần phù hợp liên quan đến văn bản.
<code>.offsetParent()</code>	Ver 1.2.6 <code>.offsetParent()</code>	Lấy một thành phần "tổ tiên" gần nhất có sử dụng thuộc tính position, những thành phần được lấy không phân biệt position: relative, absolute hay fixed.
<code>.on()</code>	Ver 1.7 <code>.on('Sự kiện', function(){...})</code> <code>.on('Sự kiện', 'Bộ chọn', function(){...})</code>	Đính kèm một hàm xử lý sự kiện cho một hoặc nhiều sự kiện tới một thành phần được chọn.
<code>.one()</code>	Ver 1.1 <code>.one('Sự kiện',function(){...})</code> Ver 1.7 <code>.one('Sự kiện','bộ chọn',function(){...})</code>	Chèn một hoặc nhiều sự kiện cho một thành phần được chọn, xác định một function để chạy khi xảy ra một sự kiện.
<code>.outerHeight()</code>	Ver 1.2.6 <code>.outerHeight()</code> <code>.outerHeight(Tùy chọn margin)</code>	Lấy giá trị chiều cao của thành phần phù hợp, chiều cao này bao gồm border, padding.
<code>.outerWidth()</code>	Ver 1.2.6 <code>.outerWidth()</code> <code>.outerWidth(Tùy chọn margin)</code>	Lấy giá trị chiều rộng của thành phần phù hợp, chiều rộng này bao gồm border, padding.
<code>.parent()</code>	Ver 1.0 <code>.parent()</code> <code>.parent('bộ chọn')</code>	Lấy thành phần cha trực tiếp của mỗi thành phần trong những thành phần phù hợp, có thể kết hợp vào bộ chọn (selector).
<code>.parents()</code>	Ver 1.0 <code>.parents()</code> <code>.parents('bộ chọn')</code>	Lấy các thành phần tổ tiên của thành phần trong những thành phần phù hợp, có thể kết hợp vào bộ chọn (selector).
<code>.parentsUntil()</code>	Ver 1.0 <code>.parentsUntil('bộ lọc')</code> <code>.parentsUntil('bộ chọn','bộ lọc')</code>	Lấy các thành phần tổ tiên của thành phần trong những thành phần phù hợp, lấy đến khi gặp thành phần có trong bộ lọc thì dừng lại.
<code>.position()</code>	Ver 1.2	Lấy tọa độ hiện tại của thành phần,

	<code>.position()</code>	tọa độ này được tính dựa vào gốc của thành phần cha.
<code>.prepend()</code>	Ver 1.2 <code>.prepend(<i>nội dung</i>)</code> Ver 1.4 <code>.prepend(function(index){...})</code>	Chèn nội dung vào trong thành phần ở vị trí đầu tiên.
<code>.prependTo()</code>	Ver 1.0 <code>.prependTo(<i>Mục tiêu</i>)</code>	Chèn nội dung vào thành phần đã có, thường được sắp xếp ở vị trí đầu tiên.
<code>.prev()</code>	Ver 1.0 <code>.prev()</code> <code>.prev('Bộ chọn')</code>	Xác định thành phần cùng cấp ngay trước thành phần sử dụng <code>.prev()</code> .
<code>.prevAll()</code>	Ver 1.2 <code>.prevAll()</code> <code>.prevAll('Bộ chọn')</code>	Xác định tất cả các thành phần cùng cấp ngay trước thành phần sử dụng <code>.prevAll()</code> .
<code>.prevUntil()</code>	Ver 1.4 <code>.prevUntil('Bộ chọn')</code> Ver 1.6 <code>.prevUntil('Thành phần')</code>	Xác định tất cả các thành phần cùng cấp ngay trước thành phần được chọn (tag) và kết thúc việc này ngay tại thành phần (bộ chọn) có trong <code>.nextAll()</code> .
<code>.remove()</code>	Ver 1.0 <code>.remove()</code> <code>.remove('Bộ chọn')</code>	Loại bỏ các thành phần được xác định.
<code>.removeAttr()</code>	Ver 1.0 <code>.removeAttr('Tên thuộc tính')</code>	Loại bỏ các thuộc tính (attr) có bên trong thành phần.
<code>.removeClass()</code>	Ver 1.0 <code>.removeClass()</code> <code>.removeClass('Tên class')</code> Ver 1.4 <code>.removeClass(function(index,class){})</code>	Loại bỏ thuộc tính (attr) class có bên trong thành phần.
<code>.removeData()</code>	Ver 1.2.3 <code>.removeClass('Tên dữ liệu')</code> Ver 1.7 <code>.removeClass('List')</code>	Loại bỏ dữ liệu đã được lưu trữ trước đó.
<code>.removeProp()</code>	Ver 1.6 <code>.removeProp('Tên thuộc tính')</code> Ver 1.7 <code>.removeProp('List')</code>	Loại bỏ thuộc tính của thành phần được tạo bởi phương thức <code>.prop()</code> .
<code>.replaceAll()</code>	Ver 1.6 <code>.replaceAll('Mục tiêu')</code>	Thay thế từng nội dung và cả thành phần mục tiêu bằng nội dung và thành phần khác.
<code>.replaceWith()</code>	Ver 1.2 <code>.replaceWith('Thành phần mới')</code> Ver 1.4 <code>.replaceWith(function(){})</code>	Thay thế từng nội dung và thành phần mới tới thành phần mục tiêu đã chọn.
<code>.resize()</code>	Ver 1.0 <code>.resize()</code> <code>.resize(function(){})</code>	Ràng buộc một xử lý sự kiện "resize" hoặc kích hoạt sự kiện trên thành phần.
<code>.scroll()</code>	Ver 1.0 <code>.scroll()</code> <code>.scroll(function(){})</code>	Ràng buộc xử lý một sự kiện tới sự kiện Javascript "scroll" hay kích hoạt sự kiện này trên thành phần.
<code>.scrollLeft()</code>	Ver 1.2.6 <code>.scrollLeft()</code> <code>.scrollLeft(Giá trị)</code>	Lấy vị trí hiện tại theo chiều ngang của thanh cuộn cho các thành phần đầu tiên trong một bộ các thành phần phù hợp hoặc thiết lập vị trí ngang của thanh cuộn cho mỗi thành phần phù hợp.
<code>.scrollTop()</code>	Ver 1.2.6 <code>.scrollTop()</code> <code>.scrollTop(Giá trị)</code>	Lấy vị trí hiện tại theo chiều dọc của thanh cuộn cho các thành phần đầu tiên trong một bộ các thành phần phù hợp hoặc thiết lập vị trí dọc của

		thành cuộn cho mỗi thành phần phù hợp.
<code>.select()</code>	Ver 1.0 <code>.select()</code> <code>.select(function({}))</code>	Ràng buộc xử lý một sự kiện tới sự kiện Javascript "select" hay kích hoạt sự kiện này trên thành phần.
<code>.selector()</code>	Ver 1.3 <code>.selector()</code>	Lấy bộ chọn của thành phần.
<code>.serialize()</code>	Ver 1.0 <code>.serialize()</code>	Lấy giá trị các thành phần form, mã hóa các giá trị này thành giá trị chuỗi.
<code>.serializeArray()</code>	Ver 1.0 <code>.serializeArray()</code>	Lấy giá trị các thành phần form, mã hóa các giá trị này thành giá trị chuỗi.
<code>.show()</code>	Ver 1.0 <code>.show()</code> <code>.show(Độ bền)</code> <code>.show(Độ bền,function(){...})</code> Ver 1.4.3 <code>.show(Độ bền,'easing',function(){...})</code>	Hiện thành phần phù hợp, thành phần sẽ được hiện giống như được sử dụng <code>style="display: block;"</code> .
<code>.siblings()</code>	Ver 1.0 <code>.siblings()</code> <code>.siblings('Bộ chọn')</code>	Lấy thành phần con cùng cấp của mỗi thành phần trong một bộ chọn phù hợp.
<code>.size()</code>	Ver 1.0 <code>.size()</code>	Xác định số lượng thành phần trong jQuery Object.
<code>.slice()</code>	Ver 1.1.4 <code>.slice(<i>n</i>)</code> <code>.slice(<i>start</i>, <i>end</i>)</code>	Chọn một dãy các thành phần con từ một tập hợp thành phần cha với các chỉ số thích hợp.
<code>.slideDown()</code>	Ver 1.0 <code>.slideDown(Độ bền)</code> <code>.slideDown(Độ bền, function(){...})</code> Ver 1.4.3 <code>.slideDown(Độ bền,'easing')</code> <code>.slideDown(Độ bền,'easing',function(){...})</code>	Hiện thị các thành phần phù hợp với hiệu ứng chuyển động trượt (slide).
<code>.slideToggle()</code>	Ver 1.0 <code>.slideToggle(Độ bền)</code> <code>.slideToggle(Độ bền, function(){...})</code> Ver 1.4.3 <code>.slideToggle(Độ bền,'easing')</code> <code>.slideToggle(Độ bền,'easing',function(){...})</code>	Hiện thị và ẩn các thành phần phù hợp với hiệu ứng chuyển động trượt (slide).
<code>.slideUp()</code>	Ver 1.0 <code>.slideUp(Độ bền)</code> <code>.slideUp(Độ bền, function(){...})</code> Ver 1.4.3 <code>.slideUp(Độ bền,'easing')</code> <code>.slideUp(Độ bền,'easing',function(){...})</code>	Ẩn các thành phần phù hợp với hiệu ứng chuyển động trượt (slide).
<code>.stop()</code>	Ver 1.2 <code>.stop()</code> Ver 1.7 <code>.stop(stopAll)</code> <code>.stop(stopAll, goToEnd)</code>	Dừng chuyển động đang chạy của thành phần phù hợp.
<code>.submit()</code>	Ver 1.0 <code>.submit()</code> <code>.submit(function({}))</code>	Ràng buộc xử lý một sự kiện tới sự kiện Javascript "submit" hay kích hoạt sự kiện này trên thành phần.
<code>.text()</code>	Ver 1.0 <code>.text()</code> <code>.text('Nội dung')</code> Ver 1.4 <code>.text(function(){...})</code>	Lấy nội dung text của thành phần, hoặc thay đổi nội dung text cho thành phần.
<code>.toArray()</code>	Ver 1.0 <code>.toArray()</code>	Lấy tất cả các thành phần DOM chứa trong tập jQuery, như là một mảng (array).

<code>.toggle()</code>	Ver 1.0 <code>.toggle(<i>Độ bền</i>)</code> <code>.toggle(<i>Độ bền</i>, function(){...})</code> <code>.toggle(function(){...}, function(){...})</code> Ver 1.4.3 <code>.toggle(<i>Độ bền</i>, 'easing')</code> <code>.toggle(<i>Độ bền</i>, 'easing', function(){...})</code> Ver 1.3 <code>.toggle(showOrHide)</code>	Hiện thị và ẩn các thành phần phù hợp, việc hiện thị và ẩn được luân phiên nhau giữa các lần action (VD action Click).
<code>.toggleClass()</code>	Ver 1.0 <code>.toggleClass('tên class')</code> <code>.toggleClass('tên class', switch)</code> Ver 1.0 <code>.toggleClass([switch])</code> <code>.toggleClass(function(){...})</code>	Thêm hoặc loại bỏ một hoặc nhiều class của thành phần.
<code>.trigger()</code>	Ver 1.0 <code>.trigger(<i>Sự kiện</i>, <i>Tham số</i>)</code>	Thực hiện tất cả các xử lý và đính kèm các loại sự kiện nhất định tới thành phần được chọn.
<code>.triggerHandler()</code>	Ver 1.0 <code>.triggerHandler(<i>Sự kiện</i>, <i>Tham số</i>)</code>	Kích hoạt sự kiện được xác định cho thành phần đc chọn.
<code>.unbind()</code>	Ver 1.0 <code>.unbind(<i>Sự kiện</i>)</code> <code>.unbind()</code> <code>.unbind(<i>Sự kiện</i>, function(){...})</code>	Loại bỏ sự kiện được đính kèm trước đó từ thành phần.
<code>.undelegate()</code>	Ver 1.4.2 <code>.undelegate()</code> <code>.undelegate('Bộ chọn', '<i>Sự kiện</i>')</code> <code>.undelegate('Bộ chọn', '<i>Sự kiện</i>', function(){...})</code>	Loại bỏ xử lý của một sự kiện cho tất cả thành phần phù hợp dựa trên một tập hợp cụ thể các thành phần gốc.
<code>.unload()</code>	Ver 1.0 <code>.unload(<i>Xử lý</i>)</code> <code>.unload('Dữ liệu sự kiện'<i>Xử lý</i>)</code>	Ràng buộc xử lý một sự kiện tới sự kiện javascript unload.
<code>.unwrap()</code>	Ver 1.4 <code>.unwrap()</code>	Loại bỏ thành phần cha của thành phần được chọn từ DOM.
<code>.val()</code>	Ver 1.0 <code>.val()</code> <code>.val('Giá trị')</code> <code>.val(function(index,value){...})</code>	Lấy giá trị hiện tại của thành phần, hoặc thay đổi giá trị cho thành phần.
<code>.width()</code>	Ver 1.0 <code>.width()</code> <code>.width('Giá trị')</code>	Xác định hoặc gán giá trị chiều rộng (width) cho thành phần.
<code>.wrap()</code>	Ver 1.0 <code>.wrap(<i>Cấu trúc HTML</i>)</code> <code>.wrap(<i>Bộ chọn</i>)</code> <code>.wrap(function(index){})</code>	Bao ngoài thành phần được chọn bởi một cấu trúc HTML.
<code>.wrapAll()</code>	Ver 1.0 <code>.wrapAll(<i>Cấu trúc HTML</i>)</code> <code>.wrapAll(<i>Bộ chọn</i>)</code>	Bao ngoài các thành phần được chọn bởi một cấu trúc HTML.
<code>.wrapInner()</code>	Ver 1.0 <code>.wrapInner(<i>Cấu trúc HTML</i>)</code> <code>.wrapInner(<i>Bộ chọn</i>)</code> <code>.wrapInner(function(index){})</code>	Bao ngoài nội dung của thành phần được chọn bởi một cấu trúc HTML.

TRANG CHỦ

Hướng dẫn học

- Hướng dẫn học
- Hướng dẫn HTML/XHTML
- Bài tập HTML/XHTML
- Hướng dẫn CSS
- Bài tập CSS

Tham khảo

- Tham khảo HTML/XHTML
- Tham khảo HTML5
- Tham khảo CSS
- Tham khảo CSS3
- Tham khảo jQuery

Tham khảo Thêm

- Lang codes
- Font family
- Mã ký tự
- MIME
- Thuộc tính tổng quát

Chuyên đề

- Chuyên đề
- Chuyên đề HTML/CSS
- Chuyên đề HTML5/CSS3
- Chuyên đề jQuery/JS
- jQuery/JS plugin

Góp ý - Liên hệ

- Bản quyền - copyright
- Sitemap

